

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (QNS)

## CTCP Đường Quảng Ngãi

Ngày 31/12/2024	50,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	9.5%	9.8%

DT thuần 2024
10,243 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 222  2.2%

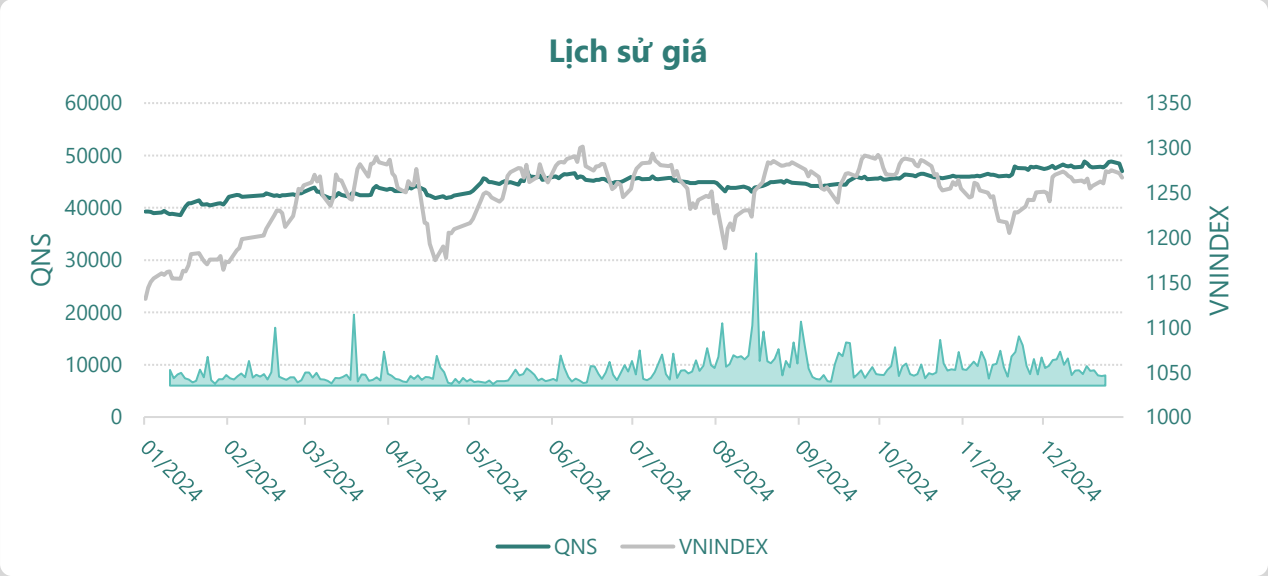
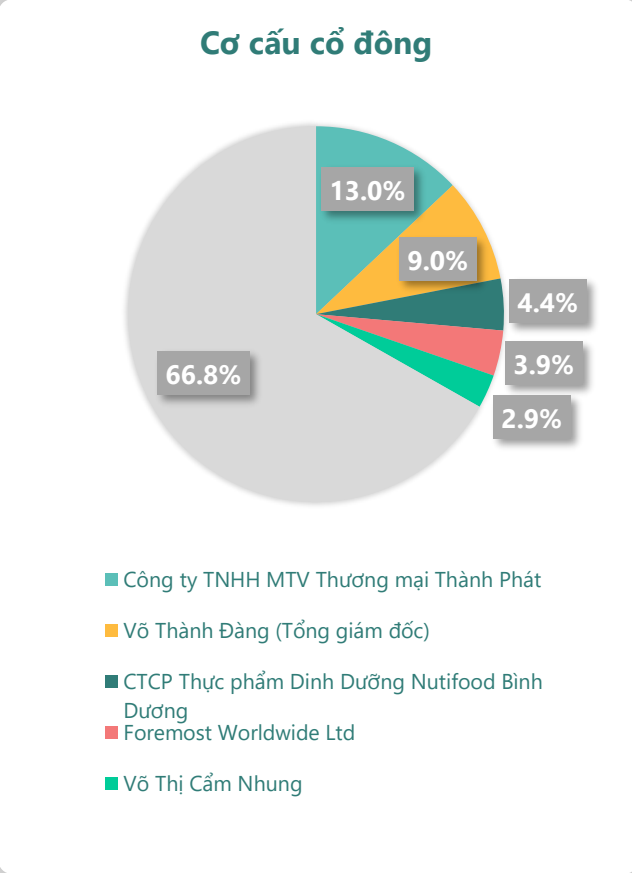
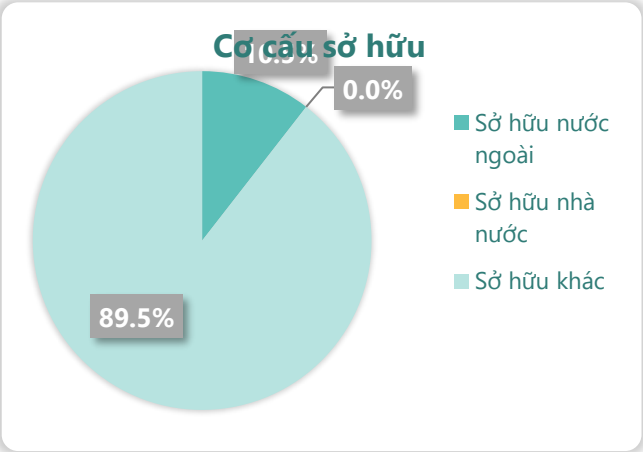
LN thuần 2024
2,547 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 191  8.1%

LN sau thuế 2024
2,377 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 194  8.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
26.7%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE 2024
25.6%
YoY: +/-▼ 1.6%

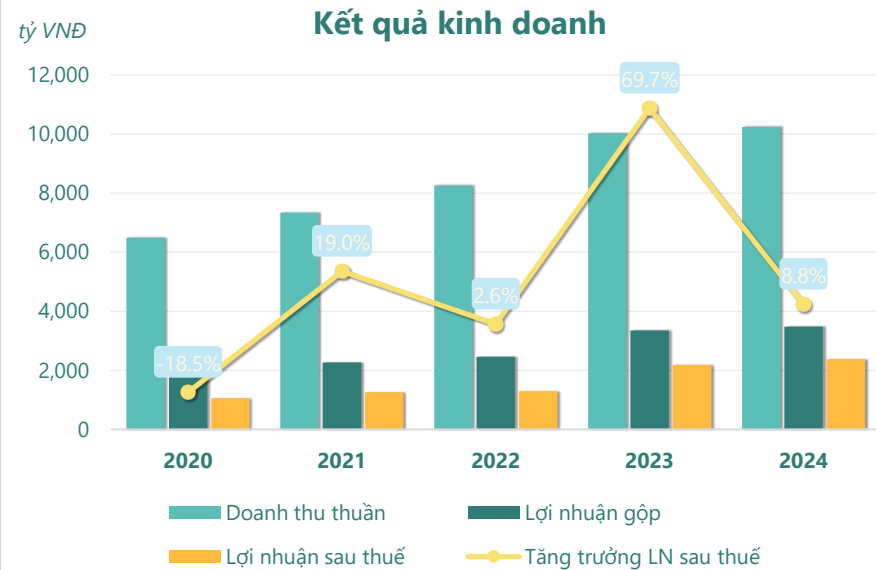
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	38,584 - 48,838
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,382
Số lượng CPLH (CP)	367,648,153
KLGD BQ 20 phiên (CP)	331,220
Sở hữu nước ngoài	10.5%
Beta	0.74
EPS	6,467
P/E	7.7



Năm **2024**, **QNS** ghi nhận doanh thu thuần **10,243** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,377** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.22%** và **tăng 8.85%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **25.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

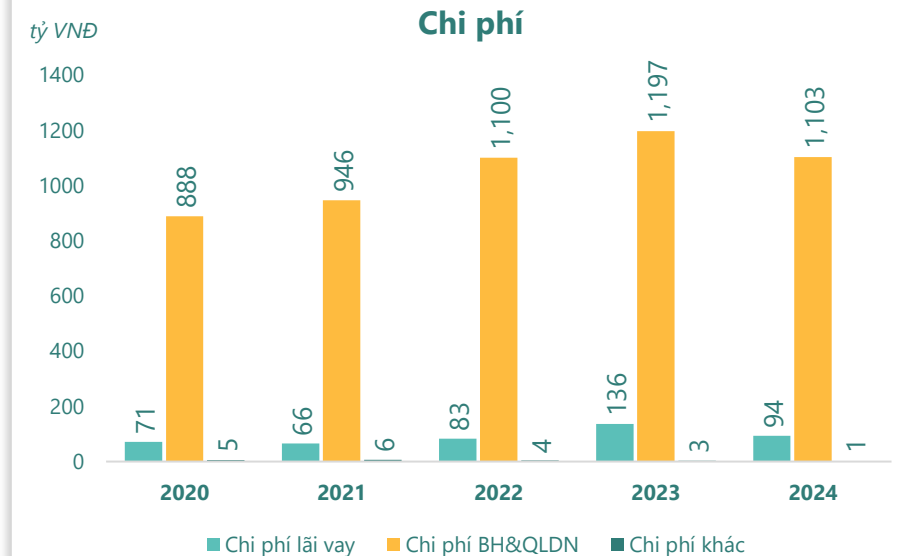
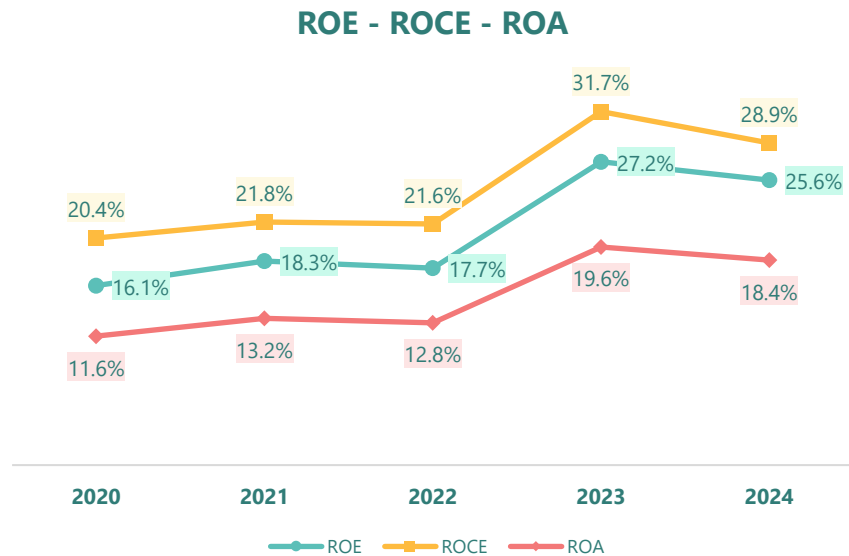
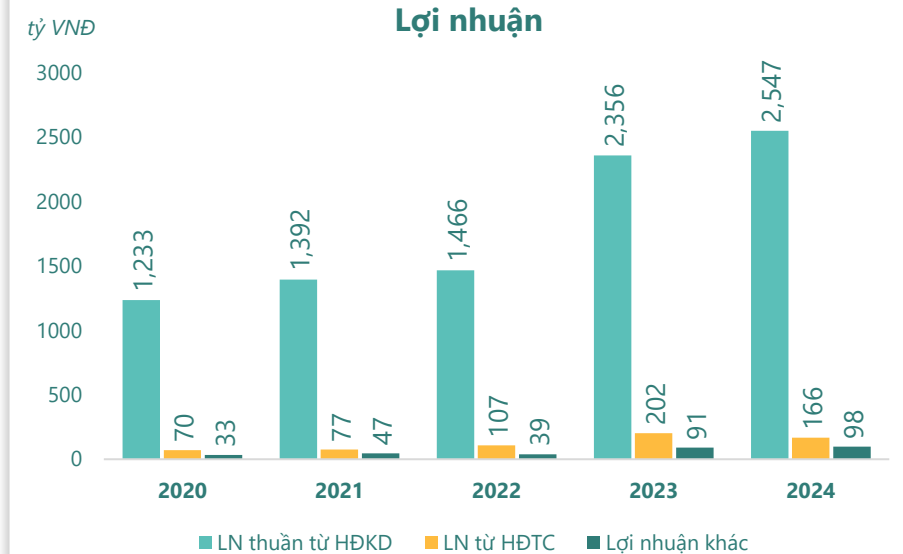
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, QNS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2,547** tỷ đồng, **tăng lên 191.4** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,799 tỷ đồng) là 748.3 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

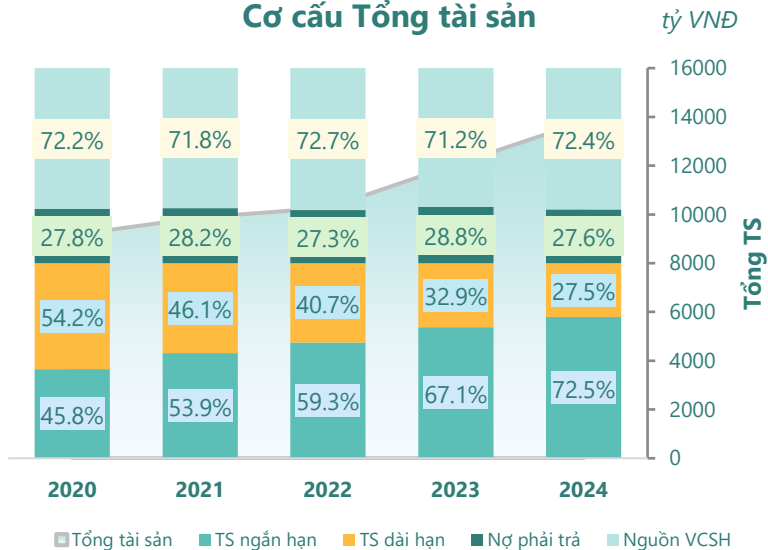
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **93.61** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **1,103** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.40** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của QNS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **25.6%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

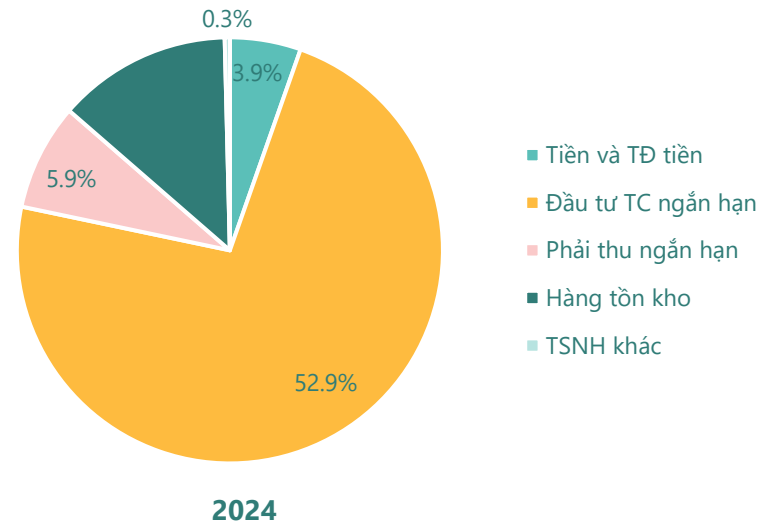
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **QNS** năm 2024 tăng trưởng **14.6%** so với năm trước, đạt **13,808** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

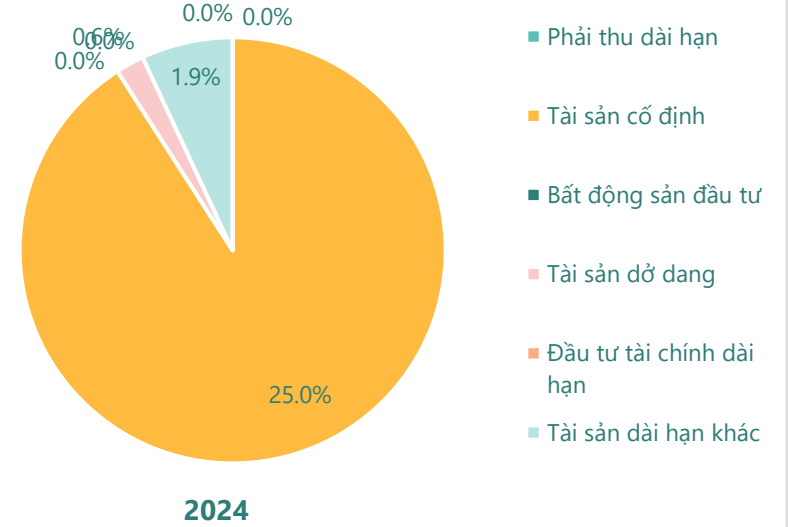


2024

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của QNS đạt **10,011** tỷ đồng, tăng trưởng **23.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.58% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

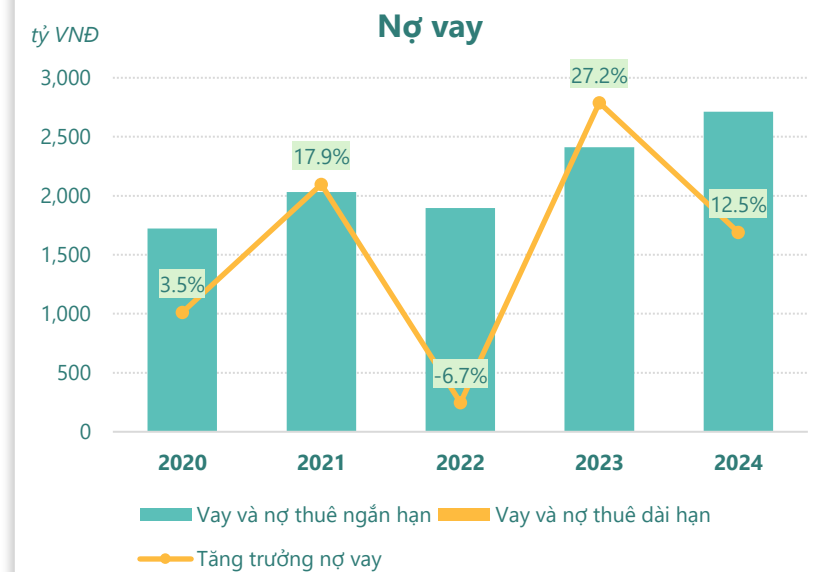
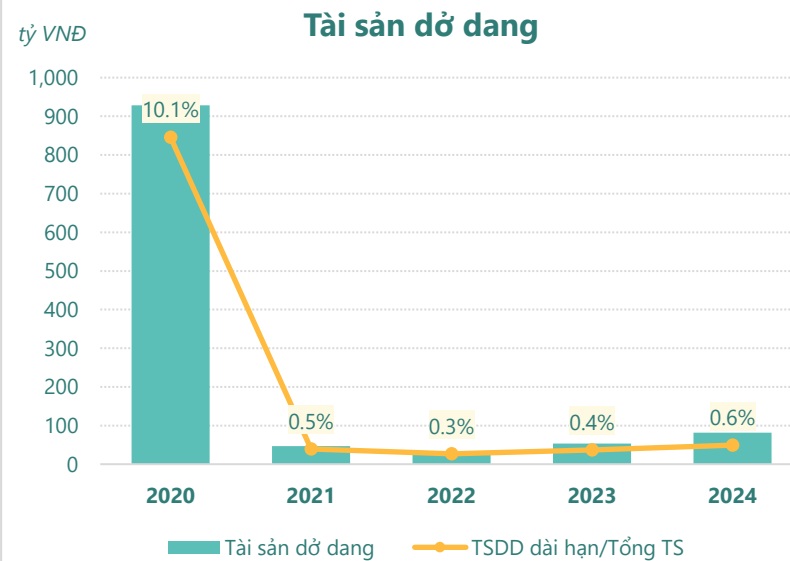
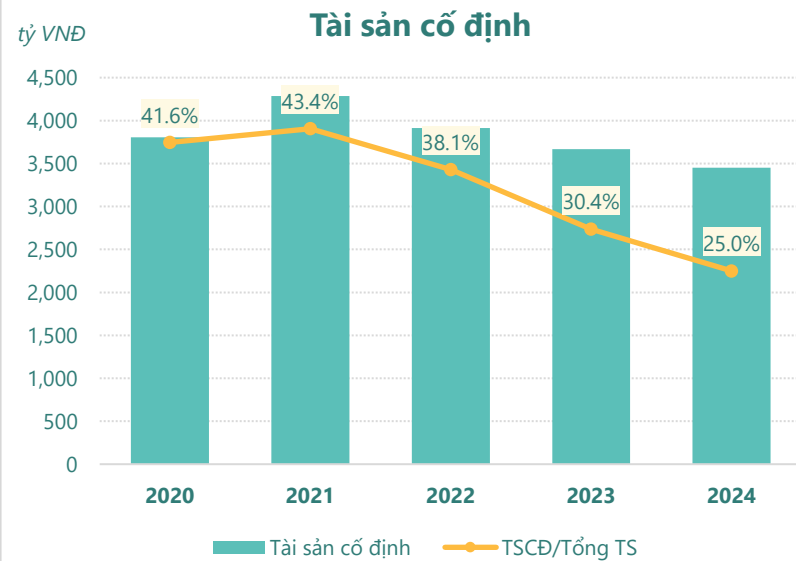
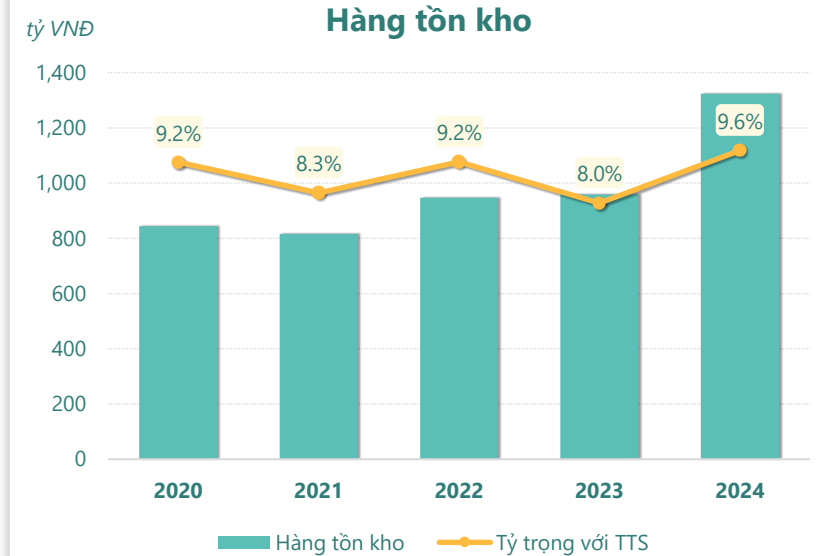
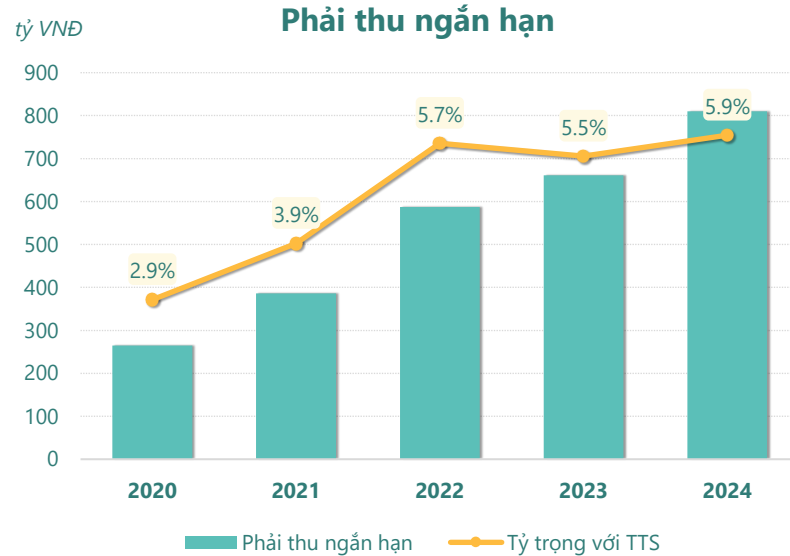
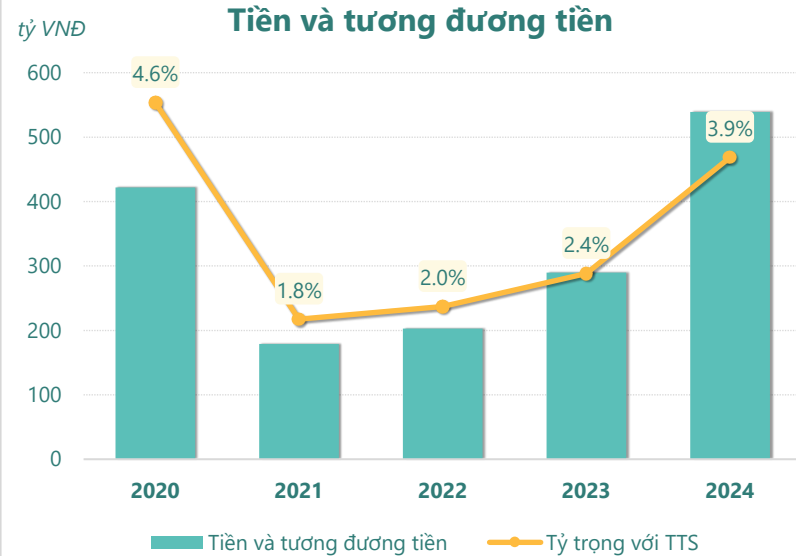


2024

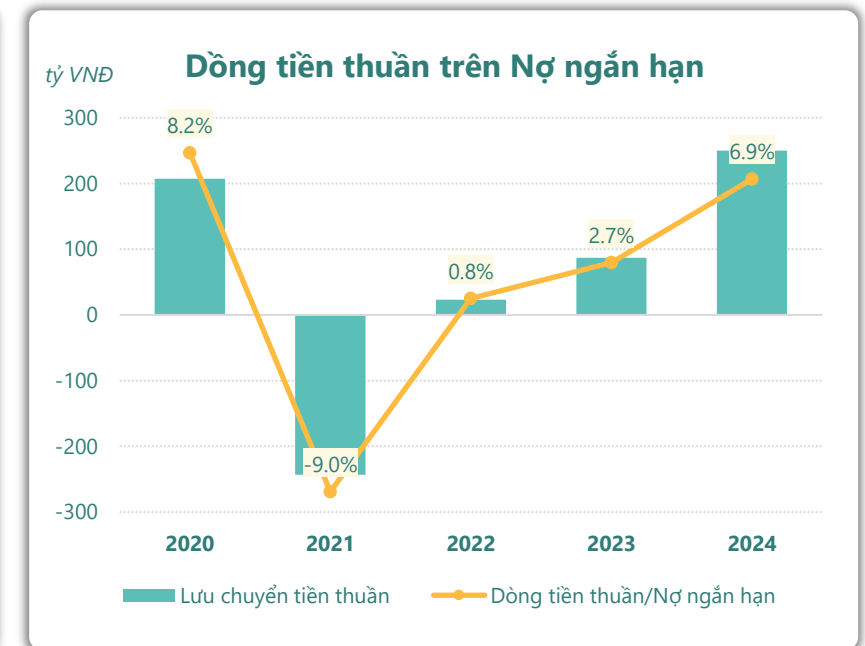
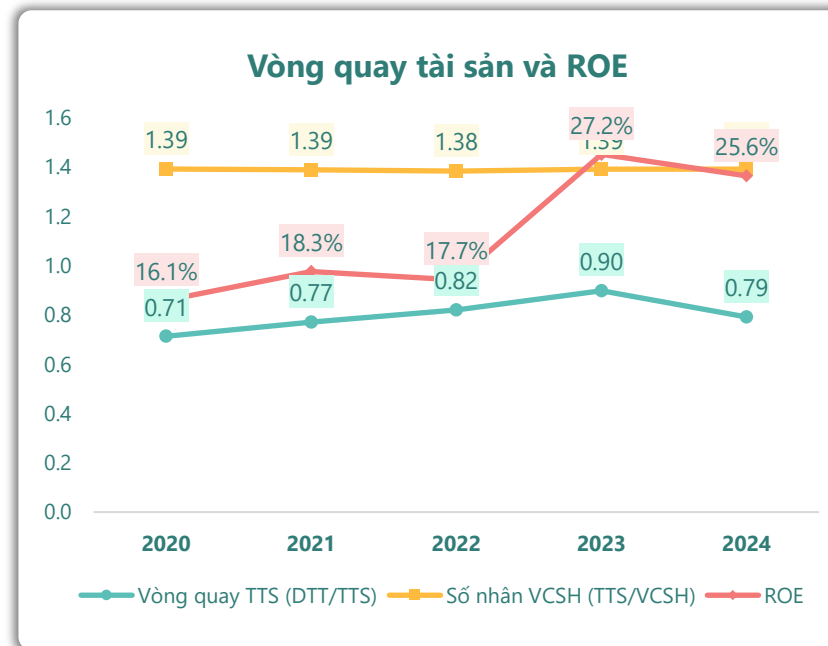
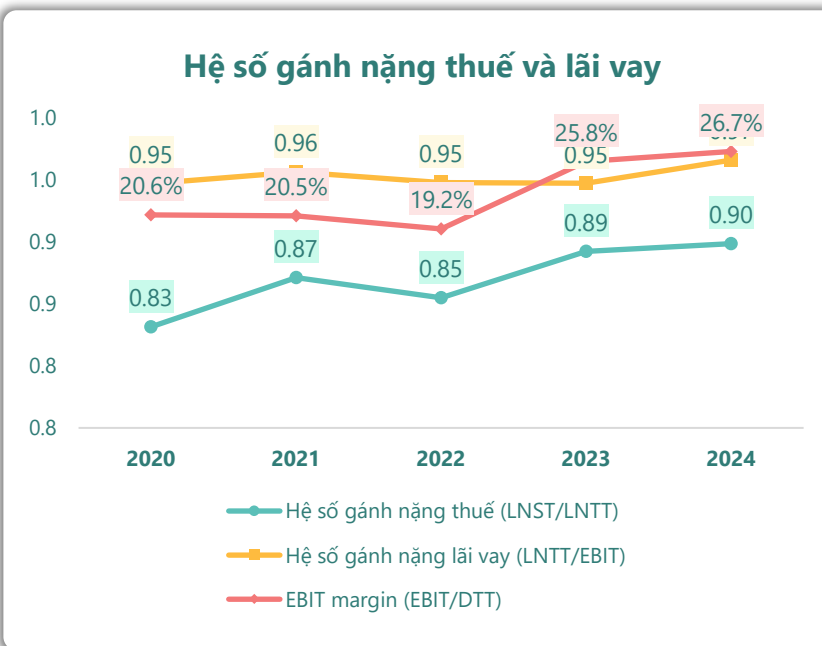
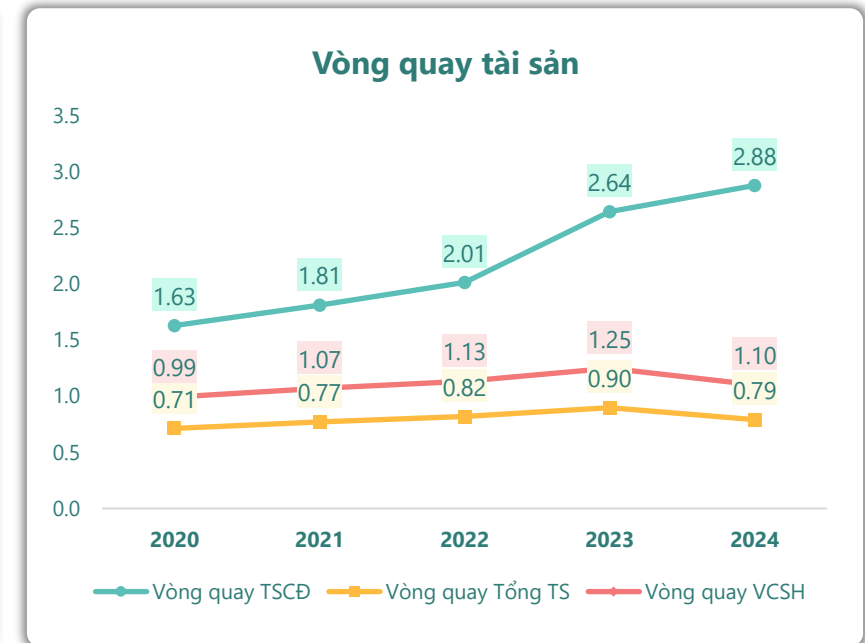
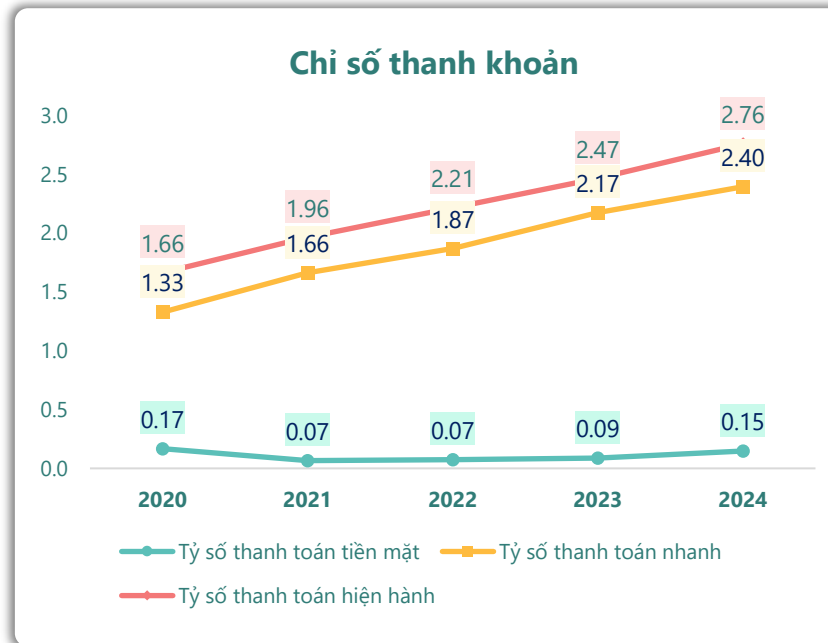
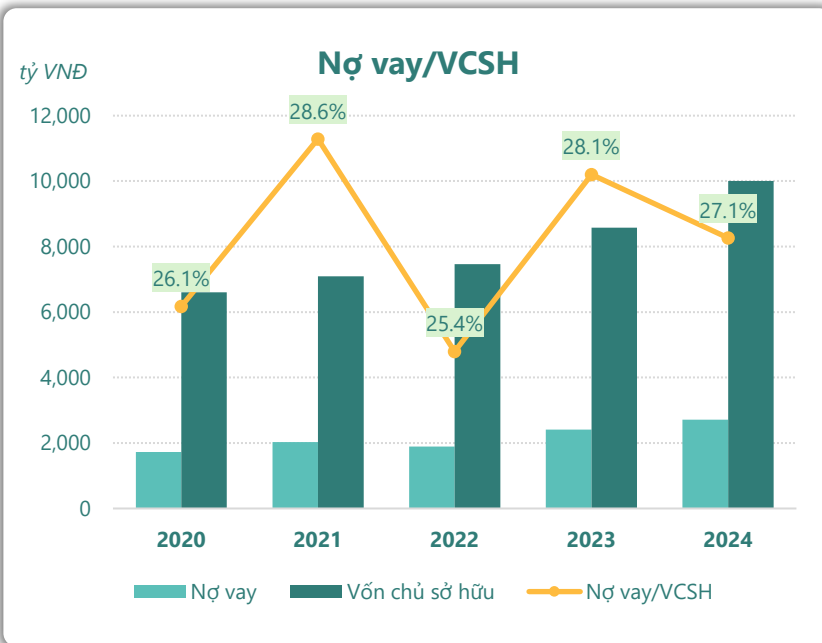
**Tài sản dài hạn** đạt **3,797** tỷ đồng giảm **4.09%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.91%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH***(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,335</b>	<b>8,255</b>	<b>10,021</b>	<b>10,243</b>
Giá vốn hàng bán	5,073	5,796	6,670	6,759
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,262</b>	<b>2,459</b>	<b>3,351</b>	<b>3,484</b>
Doanh thu HĐTC	143	191	341	262
Chi phí TC	66.3	83.7	139	95.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>65.9</b>	<b>83.2</b>	<b>136</b>	<b>93.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	694	868	805	863
Chi phí QLDN	253	232	391	241
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,392</b>	<b>1,466</b>	<b>2,356</b>	<b>2,547</b>
Lợi nhuận khác	46.9	39.4	91.1	98.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,439</b>	<b>1,505</b>	<b>2,447</b>	<b>2,645</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,254</b>	<b>1,287</b>	<b>2,183</b>	<b>2,377</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,254</b>	<b>1,287</b>	<b>2,183</b>	<b>2,377</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,476	1,385	2,408	2,033
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,274	-322	-1,782	-1,151
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-445	-1,041	-539	-632
Tiền đầu kỳ	422	179	203	289
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-243</b>	<b>22.9</b>	<b>87.0</b>	<b>250</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.17	0.83	-0.18	-0.28
Tiền cuối kỳ	179	203	289	539

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,876</b>	<b>10,266</b>	<b>12,053</b>	<b>13,808</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,323</b>	<b>6,090</b>	<b>8,093</b>	<b>10,011</b>
Tiền và tương đương tiền	179	203	289	539
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,923	4,296	6,165	7,299
Phải thu ngắn hạn	386	587	661	810
Hàng tồn kho	816	947	958	1,323
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	57.2	19.1	39.1
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,552</b>	<b>4,176</b>	<b>3,959</b>	<b>3,797</b>
Phải thu dài hạn	0.79	0.46	0.79	0.43
Tài sản cố định	4,285	3,914	3,666	3,452
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	46.7	33.1	53.5	81.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	220	229	239	264
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,781</b>	<b>2,802</b>	<b>3,472</b>	<b>3,807</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,710</b>	<b>2,750</b>	<b>3,281</b>	<b>3,627</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,032	1,896	2,411	2,714
Phải trả người bán ngắn hạn	364	479	456	464
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>71.1</b>	<b>51.5</b>	<b>191</b>	<b>180</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,095</b>	<b>7,465</b>	<b>8,581</b>	<b>10,002</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,095</b>	<b>7,465</b>	<b>8,581</b>	<b>10,002</b>
Vốn điều lệ	3,569	3,569	3,569	3,676
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>